CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

Tập đoàn Vingroup - CTCP

Ngày 31/12/2025	169,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	27.0%	**88.4%**	**263.6**

DT thuần
Q4/25
163,159
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 124,024|
YoY: ▲ 97,915| 150%

LN thuần
Q4/25
13,623
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8,794| 182%
YoY: ▲ 13,086| 2437%

LN sau thuế
Q4/25
3,581
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 556| 18.4%
YoY: ▲ 2,399| 203%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
17.2%
YoY: +/-▼ 3.8%

ROE
2025
8.8%
YoY: +/-▲ 0.9%

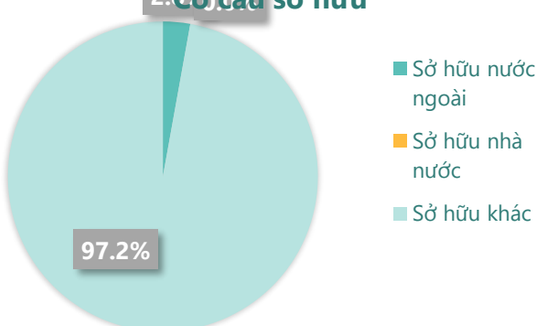
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,950 - 169,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,306,943
Số lượng CPLH (CP)	7,706,031,024
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,453,198
Sở hữu nước ngoài	2.8%
Beta	1.24
EPS	1,745
P/E	97.2

DT thuần
2025
332,770
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 143,702| 76.0%

LN thuần
2025
9,447
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,218| -19.0%

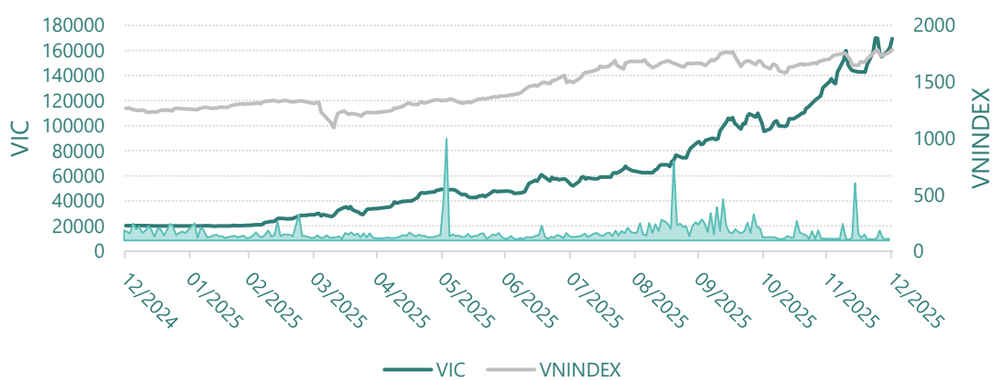
LN sau thuế
2025
11,146
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 5,870| 111%

Cơ cấu sở hữu

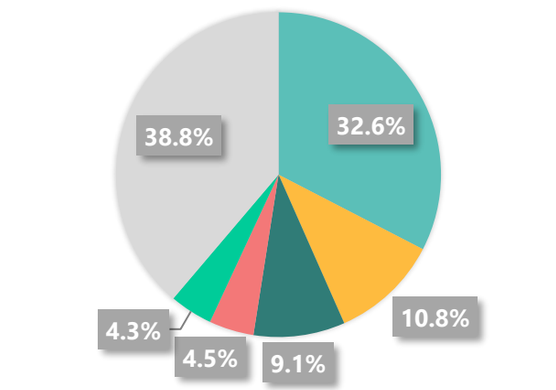


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

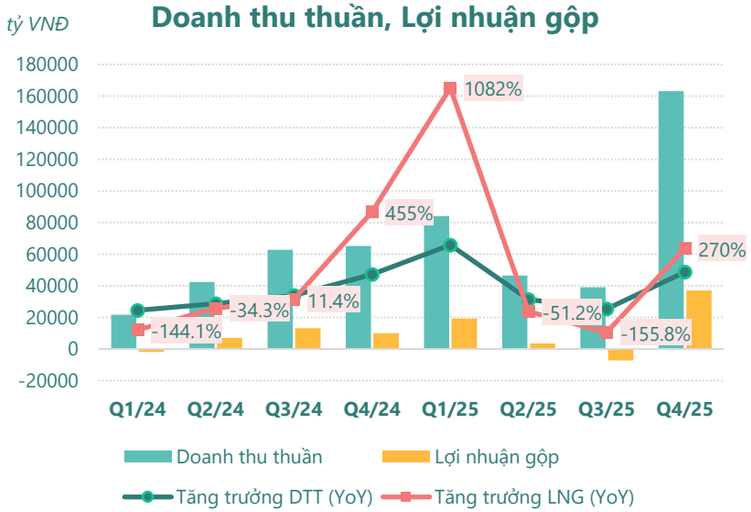


- CTCP Tập đoàn Đầu tư Việt Nam
- CTCP Đầu tư và phát triển Đường sắt cao tốc Vinspeed
- Phạm Nhật Vượng (Chủ tịch HĐQT)
- Phạm Thu Hương (Phó Chủ tịch HĐQT)
- CTCP Năng lượng Vinenergo
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

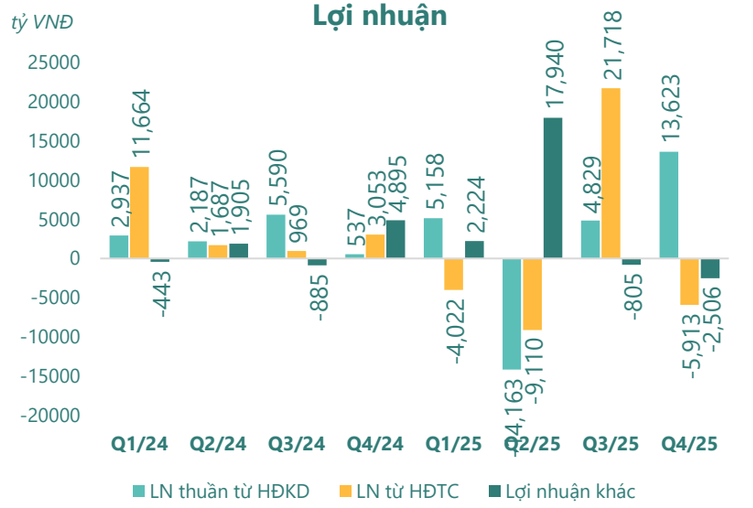
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



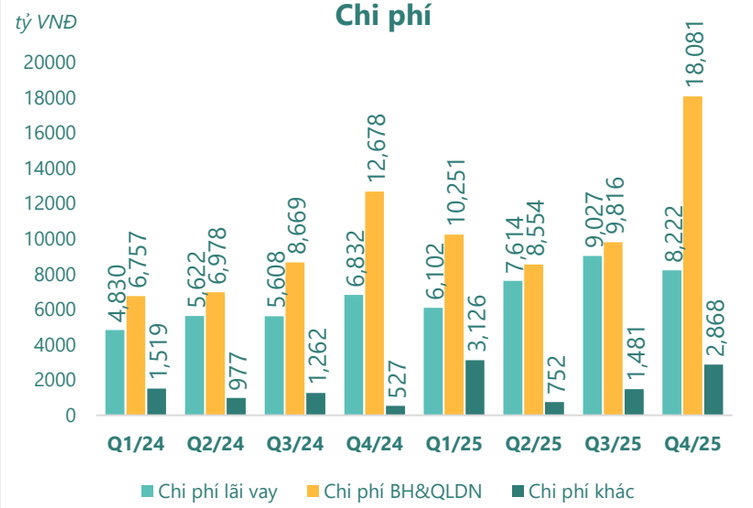
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



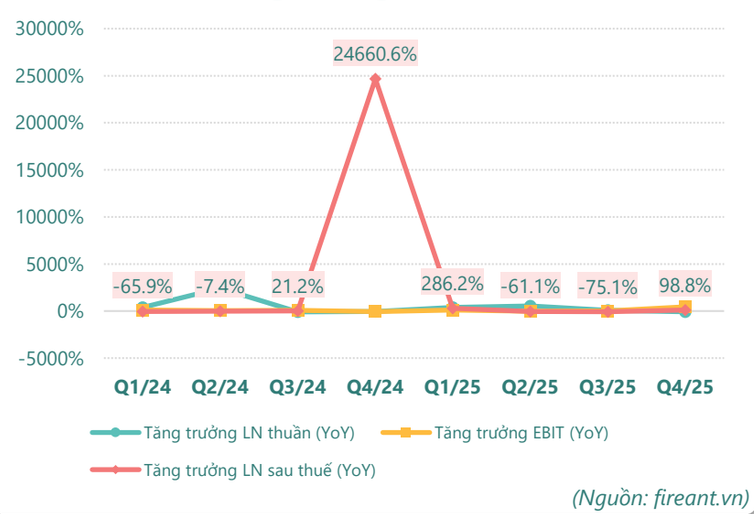
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



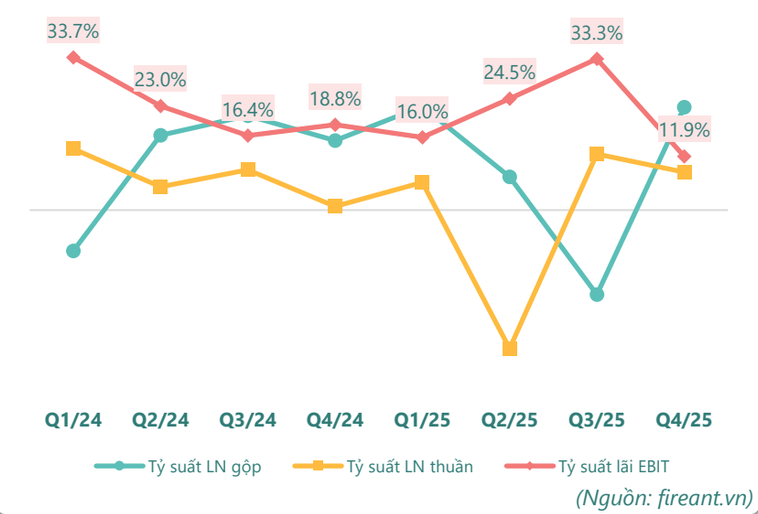
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



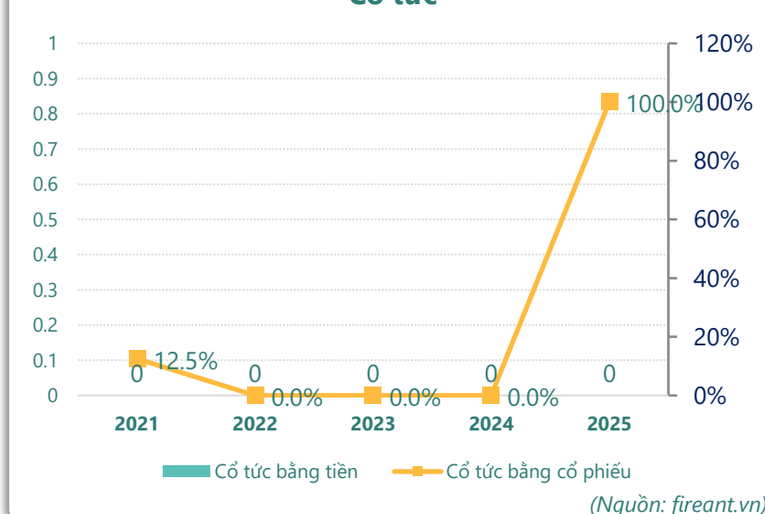
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

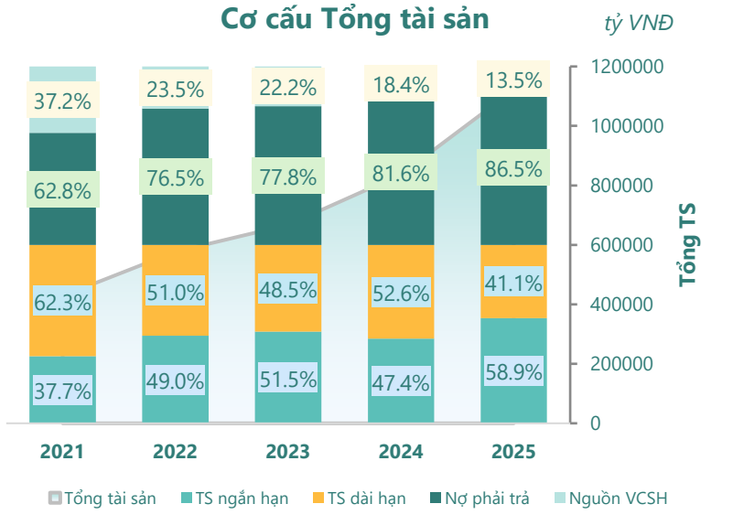
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

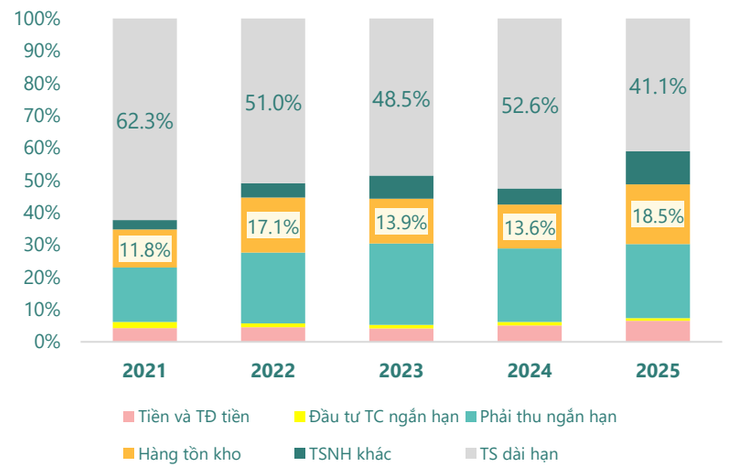
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



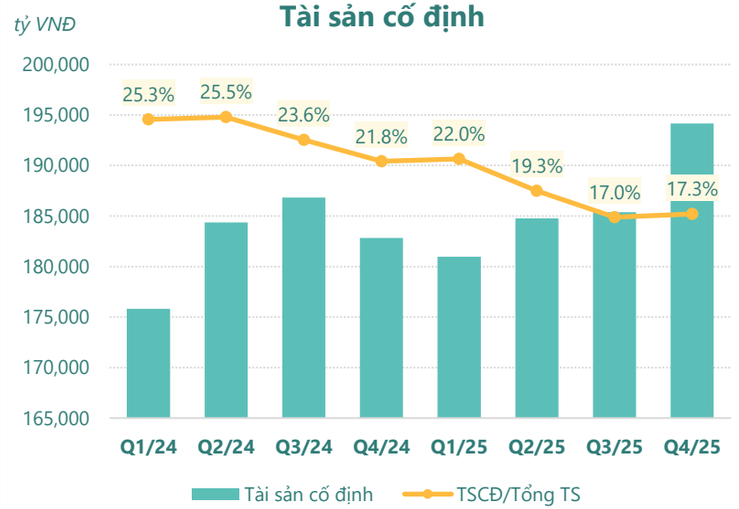
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



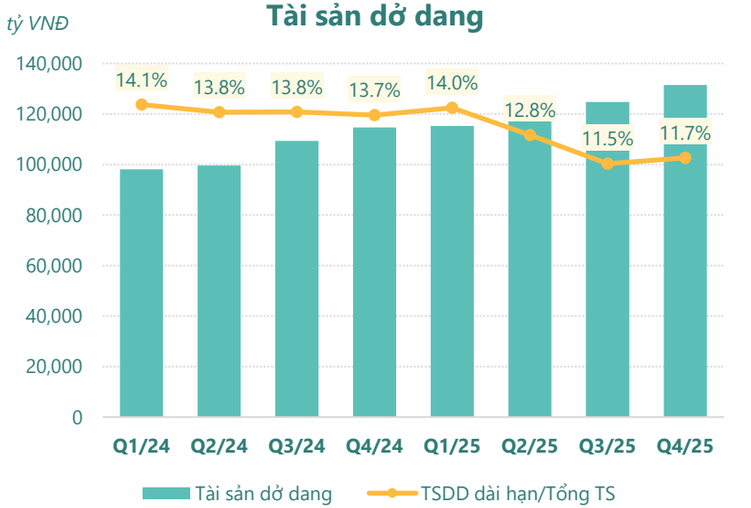
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



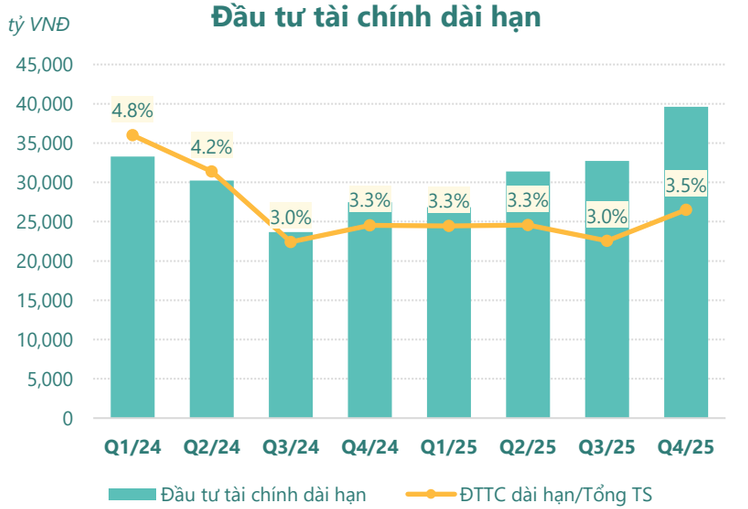
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



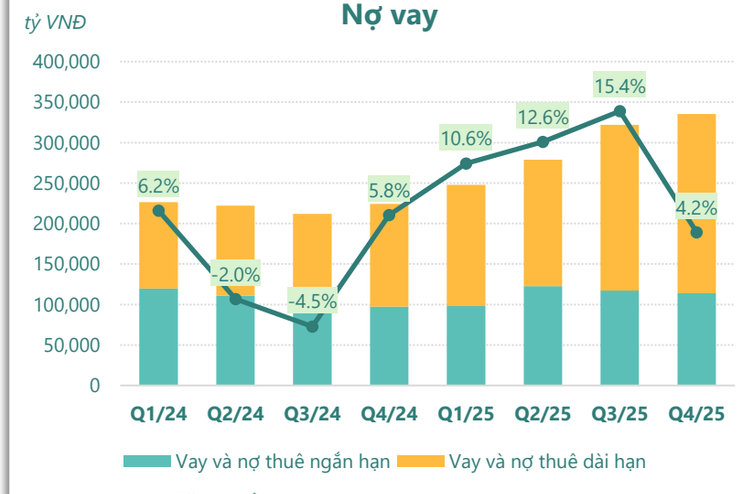
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

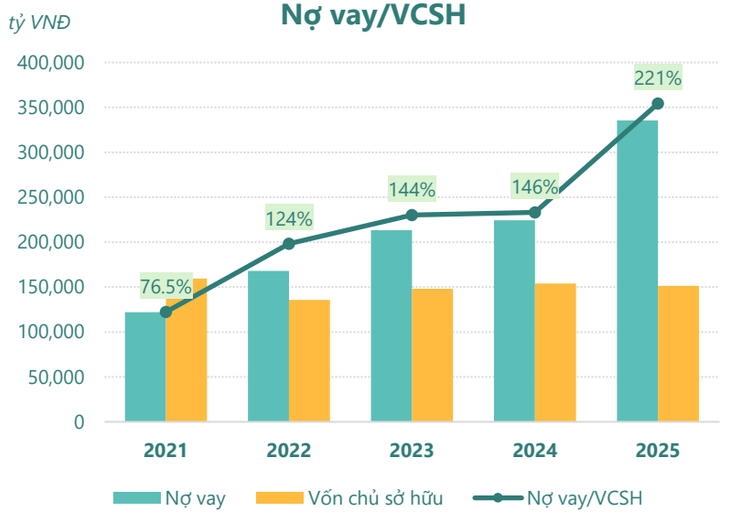
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

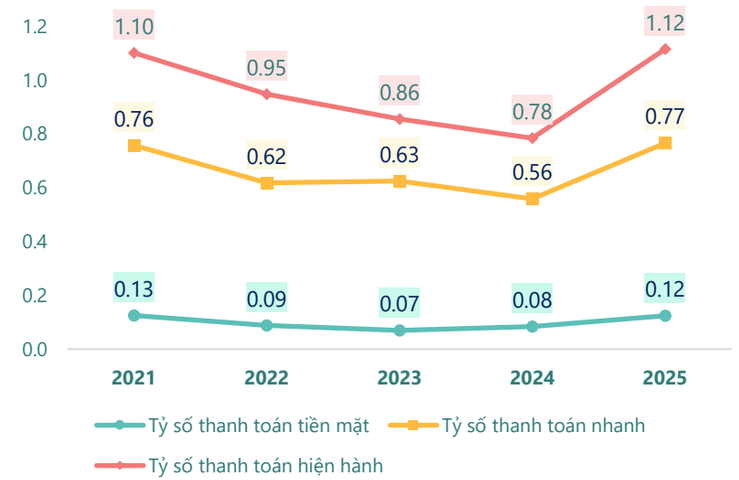
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



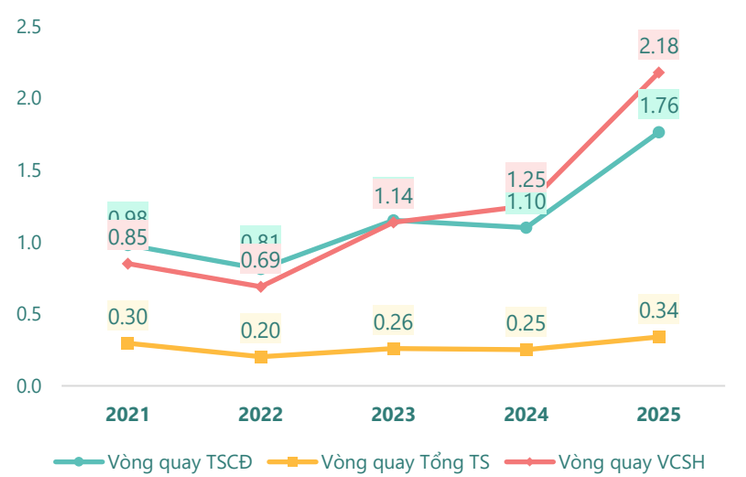
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



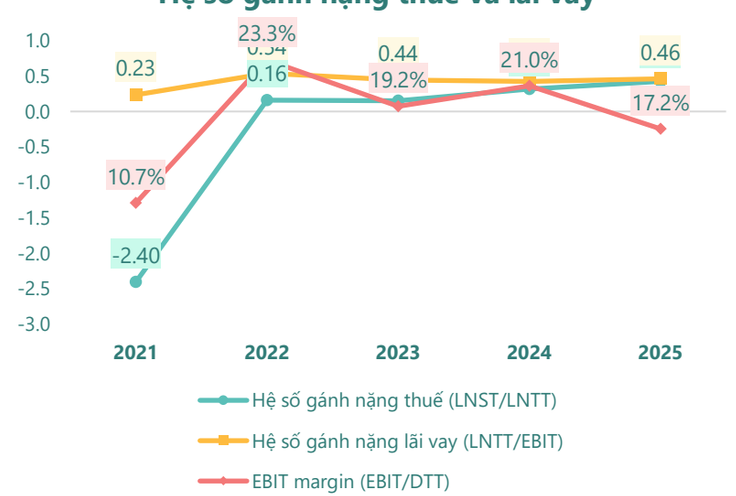
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



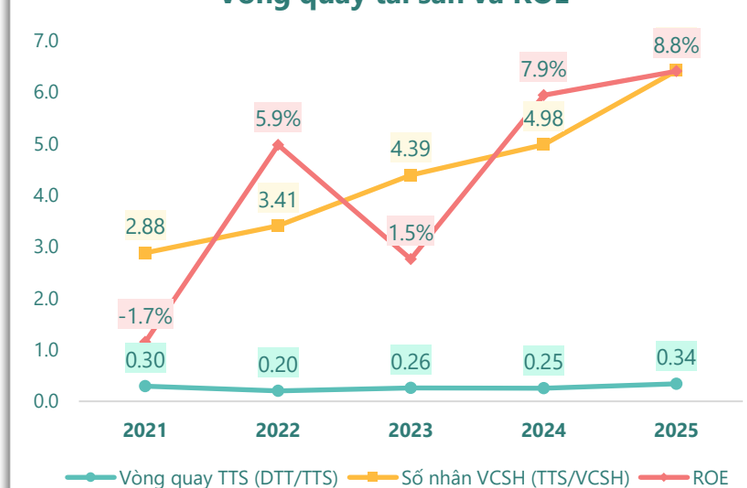
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



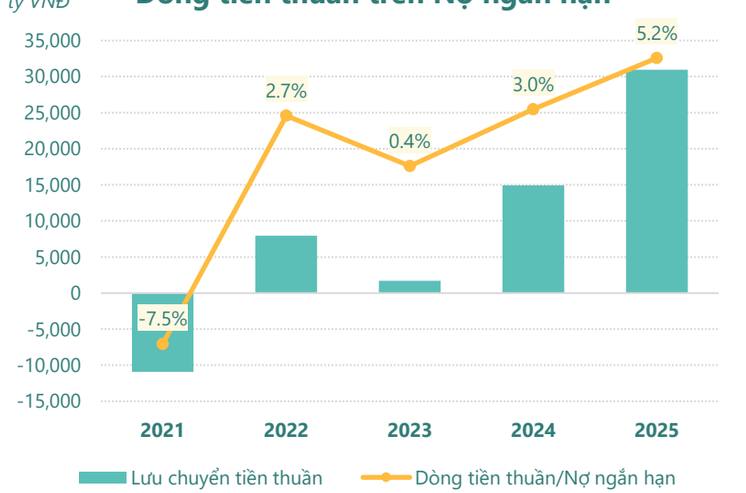
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**163,159**	**65,244**	**150%**	**332,770**	**189,068**	**76.0%**
Giá vốn hàng bán	126,152	55,245	128%	280,432	161,767	73.4%
Lợi nhuận gộp	37,008	9,999	270%	52,338	27,301	91.7%
Doanh thu HĐTC	10,605	10,268	3.3%	50,499	47,925	5.4%
Chi phí TC	16,518	7,215	129%	47,826	31,208	53.2%
Chi phí lãi vay	8,222	6,832	20.3%	30,965	22,980	34.7%
LN trong công ty LKLD	**610**	**163**	**274%**	**1,138**	**849**	**34.1%**
Chi phí bán hàng	12,699	6,565	93.4%	28,599	18,054	58.4%
Chi phí QLDN	**5,382**	**6,114**	**-12.0%**	**18,103**	**15,148**	**19.5%**
LN thuần từ HĐKD	13,623	537	2437%	9,447	11,665	-19.0%
Lợi nhuận khác	**-2,506**	**4,895**	**-151%**	**16,853**	**5,074**	**232%**
LN trước thuế	11,117	5,433	105%	26,300	16,739	57.1%
Lợi nhuận sau thuế	**3,581**	**1,182**	**203%**	**11,146**	**5,276**	**111%**
LNST của CĐ cty mẹ	**6,768**	**2,025**	**234%**	**13,446**	**11,903**	**13.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,800	47,992	-17,474	88,223	7,941	-4,054
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5,699	-42,449	-16,629	-76,405	-51,502	-5,856
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4,487	10,086	24,012	29,892	41,511	11,286
Tiền đầu kỳ	28,565	27,040	42,582	32,492	74,760	72,151
Lưu chuyển tiền thuần	**-1,588**	**15,629**	**-10,090**	**41,709**	**-2,050**	**1,376**
Ảnh hưởng tỷ giá	62.5	0	0	559	-559	0
Tiền cuối kỳ	27,040	42,669	32,492	74,760	72,151	73,526

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,121,457**	**836,604**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	660,925	396,480	66.7%
Tiền và tương đương tiền	73,526	42,582	72.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	8,253	8,719	-5.3%
Phải thu ngắn hạn	257,059	190,047	35.3%
Hàng tồn kho	206,994	114,090	81.4%
Tài sản ngắn hạn khác	115,092	41,042	180%
Tài sản dài hạn	**460,532**	**440,124**	**4.6%**
Phải thu dài hạn	21,114	82,564	-74.4%
Tài sản cố định	194,151	182,943	6.1%
Bất động sản đầu tư	19,715	13,033	51.3%
Tài sản dở dang	131,527	113,358	16.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	39,623	27,061	46.4%
Tài sản dài hạn khác	**50,446**	**16,647**	**203%**
Lợi thế thương mại	3,956	4,517	-12.4%
Nợ phải trả	970,002	682,769	42.1%
Nợ ngắn hạn	**592,410**	**505,292**	**17.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	113,955	95,189	19.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	59,655	45,035	32.5%
Nợ dài hạn	377,592	177,477	113%
Vay và nợ thuê dài hạn	221,434	129,042	71.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**151,455**	**153,834**	**-1.5%**
Vốn chủ sở hữu	**151,455**	**153,834**	**-1.5%**
Vốn điều lệ	77,335	38,786	99.4%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)